

Leçon 9

Mots nouveaux

(n.f) Đại lý BĐS: _____

(a.m) Cũ: _____

(a.f) Cũ: _____

(n.m) Căn hộ: _____

(n.m) Thang máy: _____

Ổ cuối (của): _____

(a.m) Ổn: _____

(a.f) Ổn: _____

(n.m) Bàn làm việc, phòng làm việc:

(a) Yên tĩnh: _____

Ổ nhà, tại: _____

(a.m) Sáng sửa: _____

(a.f) Sáng sửa: _____

Ổ góc: _____

(n.m) Hành lang: _____

(n.f) Nhà bếp: _____

Cuối cùng, vừa qua: _____

Thứ 2: _____

(n.f) Vòi sen, sự tắm: _____

(n.f) Lối vào: _____

(n.m) Tầng: _____

Đối diện (với): _____

(n.m) Tòa nhà: _____

(v) Thuê: _____

(Lời chào cuối thư): _____

(n.m) m2: _____

(n.m) Tháng: _____

Ổ đầu, nơi: _____

(n.m) Bãi đỗ xe: _____

(n.f) Thông báo, tin báo: _____

(n.m) Tủ học tường: _____

(n.m) Bản đồ: _____

Thứ nhất: _____

Gần (với): _____

(a.m) Mới: _____

(a.f) Mới: _____

(n.m) Người phụ trách: _____

(n.f) Người phụ trách: _____

(n.m) Tầng trệt: _____

(n.f) Nhà tắm: _____

(n.m) Phòng khách: _____

(n.m) Sự lưu trú, sự nghỉ, phòng nghỉ (vừa là

phòng khách, vừa là phòng ăn),... :

(a) Tối: _____

Nhà vệ sinh: _____

Ghi chú :

n : danh từ

a : tính từ

v : động từ

f : giống cái

m : giống đực